

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BÌNH THUẬN

(Kèm theo Quyết định số: 199/QĐ-SXD ngày 18/10/2016 của Sở xây dựng
Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 9 và quý III năm 2016)

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo công trình, loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Bình Thuận bao gồm:

- Chỉ số giá xây dựng theo loại công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của từng loại công trình xây dựng.

- Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của phần xây dựng công trình.

- Chỉ số giá theo yếu tố chi phí gồm:

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá vật liệu xây dựng công trình.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá nhân công xây dựng công trình.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá máy thi công xây dựng công trình.

2. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình không gồm các chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi sử dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 9 và quý III năm 2016 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

3. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 9 và quý III năm 2016 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo quy định hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng tại Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng; văn bản số 1382/UBND-ĐTQH ngày 28/4/2016 của UBND tỉnh Bình Thuận v/v mức lương cơ sở đầu vào để xác định đơn giá nhân công theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 9 và quý III năm 2016 tương ứng.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình ở tỉnh Bình Thuận. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm gốc năm 2011. Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán.

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2016	Quý 3/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	116,35	116,63
2	Công trình giáo dục	122,25	122,50
3	Công trình văn hoá	112,52	112,82
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	115,60	115,88
5	Công trình y tế	112,51	112,76
6	Công trình khách sạn	110,62	111,00
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	109,66	109,94
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	103,79	104,00
	Trạm biến áp	113,31	113,42
2	Công trình công nghiệp dệt, may	111,67	111,85
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	108,71	108,94
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	109,92	109,85
	Đường bê tông xi măng	120,33	120,64
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, công bê tông xi măng	106,04	106,38
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	111,54	111,93
2	Kênh bê tông xi măng	130,31	130,66
3	Kè bê tông cốt thép	120,90	121,28
4	Tường chắn bê tông cốt thép	123,05	123,50
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	125,32	125,33
2	Công trình mạng thoát nước	118,06	118,41
3	Công trình xử lý nước thải	116,55	116,72

Bảng 2

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG

(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2016	Quý 3/2016
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình nhà ở	115,88	116,20
2	Công trình giáo dục	123,49	123,78
3	Công trình văn hoá	113,22	113,63
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,05	116,39
5	Công trình y tế	114,29	114,70
6	Công trình khách sạn	109,44	109,93
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	109,17	109,70
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	102,07	102,30
	Trạm biến áp	120,44	120,67
2	Công trình công nghiệp dệt, may	115,19	115,57
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	107,22	107,68
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	108,79	108,71
	Đường bê tông xi măng	119,66	119,99
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	104,13	104,50
IV	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI		
1	Đập bê tông	110,06	110,48
2	Kênh bê tông xi măng	130,63	131,00
3	Kè bê tông cốt thép	120,37	120,77
4	Tường chắn bê tông cốt thép	122,23	122,70
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	124,56	124,57

2	Công trình mạng thoát nước	116,87	117,23
3	Công trình xử lý nước thải	123,98	124,28

Bảng 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 9/2016			Quý 3/2016		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình nhà ở	103,09	173,86	86,00	103,58	173,86	85,74
2	Công trình giáo dục	110,10	173,86	86,00	110,52	173,86	85,74
3	Công trình văn hoá	102,73	173,86	86,00	103,30	173,86	85,74
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,60	173,86	86,00	101,09	173,86	85,74
5	Công trình y tế	106,05	173,86	86,00	106,56	173,86	85,74
6	Công trình khách sạn	94,29	173,86	86,00	94,96	173,86	85,74
7	Công trình tháp thu phát sóng truyền hình, truyền thanh	87,40	173,86	86,00	88,30	173,86	85,74
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	86,85	173,86	86,00	87,13	173,86	85,74
	Trạm biến áp	96,60	173,86	86,00	96,96	173,86	85,74
2	Công trình công nghiệp dệt, may	101,19	173,86	86,00	101,74	173,86	85,74
3	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	95,78	173,86	86,00	96,48	173,86	85,74
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105,14	173,86	86,00	105,08	173,86	85,74
	Đường bê tông xi măng	106,17	173,86	86,00	106,68	173,86	85,74
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, cống bê tông xi măng	90,26	173,86	86,00	90,95	173,86	85,74
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI						

1	Đập bê tông	96,42	173,86	86,00	97,16	173,86	85,74
2	Kênh bê tông xi măng	112,13	173,86	86,00	112,74	173,86	85,74
3	Kè bê tông cốt thép	104,38	173,86	86,00	105,05	173,86	85,74
4	Tường chắn bê tông cốt thép	98,90	173,86	86,00	99,66	173,86	85,74
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	115,47	173,86	86,00	115,52	173,86	85,74
2	Công trình mạng thoát nước	102,58	173,86	86,00	103,12	173,86	85,74
3	Công trình xử lý nước thải	100,65	173,86	86,00	101,13	173,86	85,74

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(Năm 2011 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 9/2016	Quý 3/2016
1	Xi măng	97,39	98,55
2	Cát xây dựng	151,15	151,15
3	Đá xây dựng	110,25	110,25
4	Gạch xây dựng	140,07	140,07
5	Gạch lát nền	130,05	130,05
6	Gỗ xây dựng	100,00	100,00
7	Thép xây dựng	84,29	85,23
8	Nhựa đường	81,68	81,68
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	97,84	97,84
10	Kính xây dựng	141,98	141,98
11	Sơn và vật liệu sơn	116,63	116,63
12	Vật tư ngành điện	85,05	85,05
13	Vật tư, đường ống nước	109,88	109,88
14	Cát bồi nền	173,91	173,91